chē zhǎn

车展

noun · motor show

Example Sentence

tīng shuō nà kuǎn gài niàn chē xià zhōu yào zài chē zhǎn liàng xiàng wǒ men yì qǐ qù kàn kàn ba

听 说 那 款 概 念 车 下 周 要 在 车 展 亮 相 ， 我 们 一 起 去 看 看 吧 。

I heard that concept car is going to debut at the auto show next week; let's go check it out together.

Trace each character, then write the word on your own.

车 车 车 车 车 车 车

展 展 展 展 展 展 展 展 展 展 展

展 展